

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

(Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Địa chỉ: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động Q1/2017 (từ 01/04/2017 đến 30/06/2017)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,213,790,099	82,950,109,346
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7,190,004,614	6,109,912,291
Tiền	111		7,190,004,614	6,109,912,291
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	750,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	-	750,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,097,847,593	65,793,099,174
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26,066,107,280	26,606,447,303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	28,863,993,714	28,081,653,573
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	462,408,420	541,473,981
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	5,040,371,824	10,898,557,962
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(335,033,645)	(335,033,645)
Hàng tồn kho	140		10,904,899,095	8,842,477,882
Hàng tồn kho	141	5.8	10,904,899,095	8,842,477,882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,021,038,797	1,454,619,999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	821,308,772	487,002,522
Thuế GTGT được khấu trừ	152		199,730,025	967,319,877
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	297,600
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398,182,990,132	377,602,864,927
Các khoản phải thu dài hạn	210		200,400,000,000	203,825,451,279
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	-	3,425,451,279
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	200,400,000,000	200,400,000,000
Tài sản cố định	220		84,930,720,424	85,800,753,295
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	84,930,720,424	85,800,753,295
Nguyên giá	222		94,893,813,959	94,893,813,959
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,963,093,535)	(9,093,060,664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		321,993,172	321,993,172
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	321,993,172	321,993,172
Đầu tư tài chính dài hạn	250		112,163,291,000	87,267,611,014
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.2	-	13,539,418,630
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	112,163,291,000	73,728,192,384
Tài sản dài hạn khác	260		366,985,536	387,056,167
Chi phí trả trước dài hạn	261		66,985,536	87,056,167
Tài sản dài hạn khác	268		300,000,000	300,000,000
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477,396,780,231	460,552,974,273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động Q1/2017 (từ 01/04/2017 đến 30/06/2017)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		111,249,565,148	99,262,830,832
Nợ ngắn hạn	310		40,149,453,148	34,938,568,832
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14,306,752,959	11,222,382,226
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2,184,156,635	1,655,205,439
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11,409,663,837	10,198,757,098
Phải trả người lao động	314		484,586,414	637,412,620
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	142,269,193	142,269,193
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	5,593,454,872	5,050,232,785
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	5,727,828,267	5,569,568,500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		300,740,971	462,740,971
Nợ dài hạn	330		71,100,112,000	64,324,262,000
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	59,752,269,500	52,976,419,500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	11,347,842,500	11,347,842,500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366,147,215,083	361,290,143,441
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	366,147,215,083	361,290,143,441
Vốn góp của chủ sở hữu	411		316,066,210,000	316,066,210,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	5.18.2	316,061,210,000	316,066,210,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636,587,297	636,587,297
Cổ phiếu quỹ	415		(214,627,244)	(214,627,244)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1,462,410,602	1,462,410,602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,202,555,481	38,949,334,299
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		37,928,531,122	7,915,898,469
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6,274,024,359	31,033,435,830
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,994,078,947	4,390,228,487
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477,396,780,231	460,552,974,273



TÔ THỊ MINH
Người lập biểu



BÙI THỊ XUYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN

Chủ tịch HĐQT

TP. Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Vốn điều lệ của Công ty là: 316.066.210.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười sáu tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm mười nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 31.606.621 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 Công ty có 02 công ty con (01/04/2017: 01 công ty con):

- + Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 31/03/2017 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết":

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
 - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	Năm nay	năm trước
Nhà, cửa, vật kiến trúc	30	30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản khác		

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ.

22. Báo cáo các bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên có liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / cá nhân

Quan hệ

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Quản lý chủ chốt

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
Tiền mặt	593,475,186	1,856,461,334
Tiền gửi ngân hàng	6,596,529,428	4,253,450,957
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	7,190,004,614	6,109,912,291

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017 VND		01/04/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	-	-	750,000,000	750,000,000
CỘNG	-	-	750,000,000	750,000,000

2.2 Đầu tư vào công ty con liên kết

	30/06/2017 VND		01/04/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư nước sạch Phú Minh	-	-	13,539,418,630	
CỘNG	-	-	13,539,418,630	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112,163,291,000	73,728,192,384
Công ty CP chuyên giao công nghệ Nước Sạch Hồng Ngọc	1,445,140,000	8,511,800,000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Nước Sạch Khang Long	4,560,000,000	12,900,000,000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Nước Sạch Đại Việt	10,692,400,000	10,692,400,000
Công nghệ Cổ phần HIPT	10,986,740,000	10,986,740,000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	36,300,000,000	-
Công ty CP Nước Sạch Đông Đô (tên cũ: Công ty CP Đầu Tư Nước và Dầu Khí Mê Kông)	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Minh Hoàng	8,624,011,000	6,982,252,384
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Miền Trung		11,800,000,000
Công ty Cổ Phần An Lạc Sơn	855,000,000	855,000,000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Phú Minh	10,800,000,000	0
Công ty CP lắp máy Nông cụ Miền Trung	11,400,000,000	
Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên	5,500,000,000	

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
Công ty CP Đầu Tư phát triển điện Bắc Bình		4,241,651
Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	-	6,813,854,200
Công ty Cổ phần thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3,719,408,803	-
BQLDA thực hiện DA hợp phần phát triển toàn diện KTXH đô thị Hưng Yên	2,504,618,206	2,158,138,848
BQL Đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	3,341,533,496	3,046,668,206
BQLDA phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	2,656,108,243	3,467,148,473

Công ty Cổ phần XD và TMDL Tuấn Thành Phát	409,900,958	
Công ty TNHH XD và Thương mại Xuân Minh Bảo	2,505,989,000	2,505,989,000
Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Tân Thành An	8,792,976,367	
Các khoản phải thu khác	2,135,572,207	8,610,406,925
Cộng	26,066,107,280	26,606,447,303

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí và XD Tân Thành An	17,805,193,582	17,805,193,582
Công ty CP TV, ĐT XD công trình QTC Việt Nam	8,542,532,000	8,542,532,000
Công ty TNHH Công nghệ và thương mại Minh Phát		
Cty TNHH DL và TM Joymark Việt Nam	101,043,000	
Công ty TNHH Xây dựng thương mại TH Việt Nam	1,998,232,132	
Các tổ chức cá nhân khác	416,993,000	1,733,927,991
cộng	28,863,993,714	28,081,653,573

5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn khác

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	462,408,420	541,473,981
Chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn Việt Nam	462,408,420	541,473,981

Là khoản cho Chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn Việt Nam vay, với mục đích sử dụng là thực hiện phần hoàn trả của dự án, lãi suất 0%, trả nợ khi thực hiện xong sự án.

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty CP Hạ tầng THTD Việt Nam	-	3,425,451,279
----------------------------------	---	---------------

Theo hợp đồng số 04/HDUTDT ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho Công ty CP Hạ tầng THTD Việt Nam vay số tiền 10 tỷ đồng với lãi suất cố định là 2%/năm, thời hạn vay là 3 năm. Lãi tiền vay được thanh toán một lần khi kết thúc thời hạn vay

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	5,040,371,824	-	10,898,557,945	-
Tạm ứng	2,486,983,875	-	622,938,596	-
Ký quỹ, ký cược	419,300,000	-	661,568,596	-
Phải thu khác	2,134,087,949	-	9,614,050,753	-
(i) Công ty CP TM DC và Đầu Tư Phú Hòa	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
(ii) Nguyễn Đức Quyết	-	-	5,700,000,000	-
Công ty CP Hòa Long	50,026,500	-	1,010,026,500	-
Phải thu khác	1,084,061,449	-	1,904,024,253	-
	-	-	-	-
6.2 Dài hạn	200,400,000,000	-	200,400,000,000	-
(iii) Công ty CP Nước Hưng Long	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
(iv) Công ty CP Đầu Tư TPP Việt Nam	60,000,000,000	-	60,000,000,000	-
(v) Công ty CP Đầu Tư GREEN Capital HN	40,400,000,000	-	40,400,000,000	-
Tổng cộng	205,440,371,824	-	211,298,557,945	-

(i) Là khoản phải thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 của Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa. Do Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

(ii) Là khoản tạm ứng để thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phong Điện Miền trung. Đã được căn trừ sang là khoản góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phong Điện Miền trung.

(iii) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nước Hưng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng, và khu vực lân cận huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 05 năm.

(iv) Là khoản tiền Hợp tác đầu tư “Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ”, giữa liên danh gồm Công ty Quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT – Hàn Quốc) và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (Bên A) với Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 03 năm.

(v) Là khoản tiền Hợp tác kinh doanh dự án “Xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc”, giữa Công ty CP Nước Thuận Thành và Công ty Cổ phần Đầu tư Green Capital Hà Nội. Thời gian hợp tác là 10 năm.

7. Dự phòng phải thu, cho vay khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	CỘNG
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2017	335,033,645		335,033,645
Trích lập dự phòng bổ sung			
Tại ngày 30/06/2017	335,033,645	-	335,033,645

8. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,904,899,095	-	8,842,477,882	-
Tổng cộng	10,904,899,095	-	8,842,477,882	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	821,308,773	487,002,522
Tổng cộng	821,308,773	487,002,522

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2017	92,093,762,998	2,756,093,818	43,957,143	94,893,813,959
Tăng trong năm				
Tại ngày 30/06/2017	92,093,762,998	2,756,093,818	43,957,143	94,893,813,959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2017	6,821,926,678	2,227,176,843	43,957,143	9,093,060,664
Khấu hao trong năm	767,448,025	102,584,846	-	870,032,871
Tại ngày 30/06/2017	7,589,374,703	2,329,761,689	43,957,143	9,963,093,535
GIA TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/04/2017	85,271,836,320	528,916,975	-	85,800,753,295
Tại ngày 30/06/2017	84,504,388,295	426,332,129	-	84,930,720,424

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/04/2017		
	VND	VND		
Hệ thống cấp nước	321,993,172	321,993,172		
Tổng cộng	321,993,172	321,993,172		
12. Phải trả người bán ngắn hạn				
	30/06/2017	01/04/2017		
	VND	VND		
Công ty CP Đầu tư Nước và dầu khí Mê Kông	620,000,000	620,000,000		
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Đông Đô				
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	529,228,069	5,845,037,947		
Công ty cổ phần An Đạt		4,335,506,306		
Công ty Cổ Phần Cơ Khí và Công Nghiệp Áng Dương	3,620,478,796			
Công ty CP Thương mại Phương Lan	4,910,976,799			
Công ty Xây dựng Hoàng Hải	1,700,148,000			
Công ty TNHH Tùng Nam	2,143,353,400			
Các tổ chức cá nhân khác	782,567,895	421,837,973		
cộng	14,306,752,959	11,222,382,226		
13. Người mua trả tiền trước				
	30/06/2017	01/04/2017		
	VND	VND		
BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000		
Tổng công ty Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	145,386,203	145,386,203		
Ban quản lý tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	197,379,000	197,379,000		
Công ty TNHH Một thành Viên Nước Sạch Hà Nội	364,344,000	433,000,000		
Công ty YACHIYO ENGINEERING	425,475,200			
Các tổ chức cá nhân khác	223,693,232	51,561,236		
cộng	2,184,156,635	1,655,205,439		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/04/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	3,771,832,961	8,611,375,281	8,938,127,131	3,445,081,111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,139,558,828	2,032,318,699	532,302,929	7,639,574,598
Thuế thu nhập cá nhân	287,365,309	316,721,669	279,078,850	325,008,128
Thuế tài nguyên	-	11,927,500	11,927,500	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10,198,757,098	10,972,343,149	9,761,436,410	11,409,663,837
15. Chi phí phải trả ngắn hạn				
	30/06/2017	01/04/2017		
	VND	VND		
Chi phí lãi vay	142,269,193	142,269,193		
Các khoản khác		-		
Tổng cộng	142,269,193	142,269,193		

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**16.1 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn;	100,782,949	86,157,406
Bảo hiểm XH, Y tế, TN	136,646,523	79,061,247
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,885,014,264
- Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh	4,027,185,632	4,027,185,632
- Phải trả, phải nộp khác	1,328,839,768	857,828,632
	5,593,454,872	5,050,232,917

16.2 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh (i)	59,716,745,500	52,916,745,500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35,524,000	59,674,000
	59,752,269,500	52,976,419,500

(i) Theo văn bản số 894/UBND-KTTH ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với dự án thị trấn Hồ theo quyết định số 890/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 07 năm 2011 và hỗ trợ 100% tổng dự toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án xã Gia Đông theo quyết định 477/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 5 năm 2014. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định 138/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 07 tháng 05 năm 2014.

17. Vay và nợ thuê tài chính**17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
<i>Vay cá nhân, tổ chức</i>		
Ngô Thị Phương Quế	-	2,400,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Thành Công	2,765,989,600	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Bắc Ninh	1,300,000,000	1,300,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN Ba Đình	1,661,838,667	1,869,568,500
Cộng	5,727,828,267	5,569,568,500

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN Ba Đình (i)	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Bắc Ninh (ii)	9,347,842,500	9,347,842,500
	11,347,842,500	11,347,842,500

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 002/14/ĐTDA/BN ngày 16 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn rút vốn là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng, điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 140% lãi suất trong hạn, trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án “Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh”. Tài sản đảm bảo là hợp đồng bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Bắc Ninh và tài sản hình thành trong tương lai của dự án và/ hoặc tài sản bảo lãnh của Bên thứ ba. Công ty đã giải ngân số tiền 4 tỷ đồng theo Giấy nhận nợ ngày 23 tháng 01 năm 2014.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 116/2016-HDDTDDDA/NHCT124-THUAN THANH ngày 05/12/2016 với tổng số tiền vay là 11.217.411.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 10% và trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án " Hệ thống mạng đường ống cấp nước tập trung cụm xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành.

18. Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn CP		CP Quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/04/2016	300,000,000,000	300,000,000,000	636,587,297	(51,798,297)	1,462,410,602	24,471,559,136	4,241,947,516	330,760,706,254						
Tăng trong kỳ														
Lợi nhuận trong kỳ														
Phân phối lợi nhuận														
Thay đổi lợi ích các bên do tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty														
Bán cổ phiếu quỹ														
Số dư 30/06/2016	300,000,000,000	300,000,000,000	636,587,297	(51,798,297)	1,462,410,602	32,382,276,301	5,423,912,013	339,853,387,916						
Số dư 01/04/2017	316,066,210,000	316,066,210,000	636,587,297	(214,627,244)	1,462,410,602	38,949,334,299	4,390,228,487	361,290,143,441						
Tăng trong kỳ														
Giảm trong kỳ														
Lãi trong kỳ														
Tăng khác														
Giảm khác														
Phân phối lợi nhuận														
Số dư 30/06/2017	316,066,210,000	316,066,210,000	636,587,297	(214,627,244)	1,462,410,602	44,202,555,481	3,994,078,947	366,147,215,083						

18.2 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,606,621	31,606,621
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31,606,621</i>	<i>31,606,621</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu quỹ	5,641	5,641
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,641</i>	<i>5,641</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,600,980	31,600,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31,600,980</i>	<i>31,600,980</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.3 Cổ tức

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư và phát triển	1,462,410,602	1,462,410,602
	-	-
	1,462,410,602	1,462,410,602

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	80,655,791,916	55,853,118,687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,600,551,503	6,807,051,856
Doanh thu bán nước sinh hoạt	815,910,494	1,371,701,947
Tổng cộng	86,072,253,913	64,031,872,490

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	140,166,400	-
Tổng cộng	140,166,400	-

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	75,606,211,666	50,171,889,049
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,746,864,861	2,246,887,338
Giá vốn bán nước sinh hoạt	1,251,436,328	898,540,588
Tổng cộng	79,604,512,855	53,317,316,975

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,317,834	23,124,625
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3,883,340,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97,776,063	
Tổng cộng	4,017,433,897	23,124,625

5. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	344,924,529	405,628,833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng	344,924,529	405,628,833

6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	368,100,000	2,158,718,699
Tổng cộng	368,100,000	2,158,718,699

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,568,545,266	1,745,141,296
Các khoản điều chỉnh thuế năm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,568,545,266	1,745,141,296

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

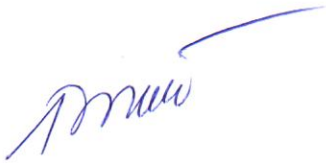
2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty lập và soát xét.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân